



TIANHE SOFTBALL FIELD
天河棒垒球场

SOFTBALL
垒球

WOMEN
女子项目



FRI 星期五
26 NOV 2010

TEAM STATISTICS As of 26 NOV 2010

球队技术统计表

进攻

排名	队伍	BA	GP	AB	R	H	2B	3B	HR	RBI	SLG%	OB%	SO	BB	IBB	SH	SF	HP	I/O	SB	CS	LOB	GDP
1	JPN	.322	7	180	32	58	11	-	1	28	.400	.363	20	10	1	12	1	2	-	6	-	-	1
2	CHN	.256	8	207	33	53	8	3	-	26	.324	.303	18	12	-	5	-	2	-	14	4	-	-
3	TPE	.254	7	169	29	43	6	7	3	28	.426	.292	34	6	1	3	5	5	-	7	2	-	-
4	KOR	.196	6	153	14	30	2	1	-	13	.222	.217	38	5	2	1	3	-	-	8	-	-	-
5	PHI	.175	5	126	7	22	1	1	-	6	.198	.226	24	8	-	4	2	1	-	1	-	-	1
6	THA	.111	5	90	2	10	2	-	-	2	.133	.130	42	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-

防守

排名	队伍	GP	PO	A	E	DP	FLD%
1	JPN	7	132	61	3	2	.985
2	CHN	8	162	53	6	1	.973
3	PHI	5	106	36	5	3	.966
4	TPE	7	141	58	9	3	.957
5	KOR	6	123	68	9	4	.955
6	THA	5	71	33	13	-	.889

接球

队伍	GP	PB	SB	CS
CHN	8	1	7	-
JPN	7	-	-	-
KOR	6	1	5	5
PHI	5	-	10	-
TPE	7	-	6	1
THA	5	4	8	-

投手

排名	队伍	W	L	S	ERA	GP	CG	Sho	IP	H	R	ER	HR	BB	IBB	SO	HP	SH	SF	WP	BK
1	JPN	6	1	-	.64	7	-	-	44	13	5	4	2	1	-	44	-	4	-	-	-
2	CHN	5	3	-	1.30	8	-	-	54	36	12	10	1	7	1	54	3	4	2	1	-
3	TPE	5	2	-	1.64	7	-	-	47	40	14	11	-	12	-	36	1	5	1	1	-
4	KOR	2	4	-	1.88	6	-	-	41	41	21	11	1	5	-	13	-	5	2	-	-
5	PHI	1	4	-	4.16	5	-	-	35.33	43	24	21	-	4	3	26	3	4	1	-	-
6	THA	-	5	-	6.80	5	-	-	23.67	43	40	23	-	13	-	3	4	3	5	1	-

说明:

2B - 二垒安打
3B - 三垒安打
A - 助杀
AB - 击球次数
BA - 安打率
BK - 投手犯规
CG - 完投
CS - 偷垒被杀
DP - 双杀

E - 失误
ER - 责任失分
ERA - 责任失分率
FLD% - 防守率
GP - 出赛次数
H - 安打数
HP - 中身球
HR - 本垒打
IBB - 故意保送

I/O - 因阻挡而上垒
IP - 投球局数
L - 败场
LOB - 残垒
OB% - 上垒率
PO - 接杀
R - 得分
RBI - 得分打

S - 救援
SB - 偷垒
SF - 牺牲高飞打
SH - 牺牲触击
SLG% - 长打率
SO - 三击不中
W - 胜场
WP - 暴投